



róng yì
容易

Adjective · easy

Example Sentences

zhè ge wèn tí hěn róng yì
这个问题很容易。

This question is very easy.

zhǎng wò yì mén xīn yǔ yán bìng bù róng yì xū yào cháng qī jiān chí
掌握一门新语言并不容易，需要长期坚持。

Mastering a new language is not easy; it requires long-term persistence.

xué huì qí zì xíng chē hěn róng yì
学会骑自行车很容易。

Learning to ride a bicycle is easy.

Trace each character, then write the word on your own.

容	容	容	容	容	容	容	容	容	容	容
容	容									

易	易	易	易	易	易	易	易	易	易	易
